

Data representation

IGCSE Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
digit	数字	shù zì
binary	二进制	èr jìn zhì
data	数据	shù jù
logic gate	逻辑门	luó jí mén
processor	处理器	chǔ lǐ qì
register	寄存器	jì cún qì
number system	数制	shù zhì
denary	十进制	shí jìn zhì
hexadecimal	十六进制	shí liù jìn zhì
base	基数	jī shù
place value	位值	wèi zhí
bit	位	wèi
byte	字节	zì jié
nibble	半字节	bàn zì jié
memory address	内存地址	nèi cún dì zhǐ
overflow	溢出	yì chū
logical binary shift	逻辑二进制移位	luó jí èr jìn zhì yí wèi
least significant bit	最低有效位	zuì dī yǒu xiào wèi
two's complement	补码	bǔ mǎ
most significant bit	最高有效位	zuì gāo yǒu xiào wèi
character set	字符集	zì fú jí
emoji	表情符号	biǎo qíng fú hào
storage	存储	cún chǔ
sound wave	声波	shēng bō
sampling	采样	cǎi yàng
sample rate	采样率	cǎi yàng lǜ
sample resolution	采样分辨率	cǎi yàng fēn biàn lǜ
amplitude	振幅	zhèn fú
pixel	像素	xiàng sù
resolution	分辨率	fēn biàn lǜ
colour depth	颜色深度	yán sè shēn dù
compression	压缩	yā suō
bandwidth	带宽	dài kuān
transmission	传输	chuán shū
lossless	无损	wú sǔn
run-length encoding	行程编码	xíng chéng biān mǎ
lossy	有损	yǒu sǔn